

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẤP VÒ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 19-11-2019

V/v Ly hôn, tranh chấp về chia
tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Nội.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Trên;
2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Khánh Tâm là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Lê Minh Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2019, về “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 195/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 179/2019/QĐST-DS ngày 01 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1946; HKTT: ấp AT, xã MAHA, huyện LV, tỉnh ĐT; tạm trú: ấp AP, xã HAD, huyện LV, tỉnh ĐT.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn H, là Luật sư của Chi nhánh Văn phòng Luật sư KX, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh ĐT.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1952; địa chỉ: ấp AT, xã MAHA, huyện LV, tỉnh ĐT.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Thanh D, sinh năm: 1975, địa chỉ: ấp AT, xã MAHA, huyện LV, tỉnh ĐT (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Đào Văn T, sinh năm: 1984, địa chỉ: tổ 17, ấp ĐH, xã TTĐ, thành phố C, tỉnh ĐT (có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 11 năm 2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

1. Về hôn nhân: Vào năm 1973 ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị B được gia đình hai bên tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng sống chung hạnh phúc nhưng càng về sau thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà B thường xuyên chơi đánh bài, ông L đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng bà B không thay đổi. Từ năm 2014 thì vợ chồng sống xa nhau, đến năm 2016 ông L làm đơn xin ly hôn, Tòa án huyện Lấp Vò xét xử bằng bản án số: 37/2016/HNGĐ-ST ngày 09/6/2016 đã bác đơn yêu cầu ly hôn của ông L nhưng từ đó cho đến nay vợ chồng vẫn không trở lại đoàn tụ với nhau. Nay xét thấy tình cảm của vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên ông L yêu cầu ly hôn với bà B.

2. Về con chung: Ông L và bà B có 03 con chung tên Nguyễn Thanh D, sinh năm 1975; Nguyễn Thị N, sinh năm 1979; Nguyễn Thanh P, sinh năm 1984 con chung hiện đã trưởng thành, tự lao động được nên ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Trong quá trình sống chung ông L và bà B tạo lập được khối tài sản chung gồm:

+ Thửa đất số 880, tờ bản đồ 02 (bản đồ 299), diện tích $1.060m^2$ (đo đạc thực tế là $2.416,4m^2$), thống nhất giá trị là $75.000đ/m^2 = 181.230.000đ$. Thửa 88, tờ bản đồ số 2a (bản đồ 299) đo đạc thực tế là $935m^2$, thống nhất giá trị là $75.000đ/m^2 = 70.125.000đ$. Đối chiếu qua bản đồ lưới hai thửa đất này thành thửa 430, tờ bản đồ số 24, đất tọa lạc tại xã Hội An Đông, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, đất trồng lúa.

Trên hai thửa đất này ông L có trồng các loại cây gồm: 250 cây măng cầu trồng khoảng 02 năm có giá $25.000.000đ$; 204 cây cóc trồng 01 năm có giá $20.400.000đ$, 53 cây mít trồng được 03 tháng có giá $1.590.000đ$; 02 cây dừa trồng bốn năm chưa cho trái giá $680.000đ$, 01 cây bưởi trồng khoảng 06 năm có giá $290.000đ$, ngoài ra còn một cây me tự mọc và một cây xoài sắp chết không có giá trị sử dụng. Tổng giá trị cây là $47.960.000đ$ (Bốn mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

Trên diện tích đất tại thửa 88 vợ chồng có cất một căn nhà vào năm 2007, diện tích $16,7m^2$, kết cấu xây tường tô xi măng, mái lợp tôn tipro xi măng, nền đất, đã xuống cấp hiện nay không còn giá trị sử dụng. Anh Nguyễn Thanh D (con ông L- bà B) có cất một căn nhà diện tích $39,7m^2$, có kết cấu khung tre và gỗ tạp, mái lợp tôn sống tròn, nền đất và dal. Khi anh D cất nhà thì do ông L đang nằm viện nên anh D tự cất không hỏi ý kiến của ông L. Căn nhà này hiện nay không có ai ở đã xuống cấp, không còn giá trị sử dụng. Nay ông L yêu cầu anh D phải có trách nhiệm di dời nhà ra khỏi phần diện tích đất trên.

+ Thửa 52, tờ bản đồ số 24, đất tọa lạc tại ấp An Thái, xã Mỹ An Hưng A, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, diện tích 133m^2 (đo đạc thực tế là $137,8\text{m}^2$), đất ở tại nông thôn, thống nhất giá trị là $1.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 137.800.000\text{đ}$ (Một trăm ba mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng)

Trên diện tích đất này vợ chồng có cất một căn nhà chính có kết cấu, khung gỗ, xây tường, mái lợp tôn sóng vuông, tôn nền lát gạch men, nhà xây năm 2007, có diện tích $38,30\text{m}^2$ có giá trị còn lại là $7.457.837\text{đ}$ và căn nhà phụ có kết cấu khung gỗ, xây tường, mái lợp tôn tipro xi măng, tôn nền lát gạch tàu, nhà xây năm 2007 có diện tích $39,60\text{m}^2$, giá trị sử dụng còn lại là $8.290.589\text{đ}$, tổng cộng nhà có giá trị là $15.748.426\text{đ}$ (làm tròn $15.748.000\text{đ}$). Toàn bộ vật dụng trong nhà nhưng ông L thống nhất không yêu cầu định giá và không yêu cầu chia.

+ Thửa 237, tờ bản đồ số 41, đất tọa lạc tại ấp An Thái, xã Mỹ An Hưng A, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp diện tích 6776m^2 (đo đạc thực tế là 6.611m^2), thống nhất giá trị là $75.000\text{đ}/\text{m}^2 = 495.825.000\text{đ}$.

Tổng diện tích đất là $10.100,2\text{m}^2$, có giá là $884.980.000\text{đ}$ và nhà $15.748.000\text{đ}$.

Tổng giá trị tài sản là: $900.728.000\text{đ}$ (Chín trăm triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng)

Hiện nay ông L đang quản lý sử dụng phần diện tích đất tại thửa 880, thửa 88 và đang quản lý 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai thửa này. Bà B đang quản lý sử dụng phần diện tích đất thửa 52 căn nhà trên đất và toàn bộ vật dụng trong nhà, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà B đang giữ.

Riêng thửa đất số 237, tờ bản đồ 41 diện tích là 6.776m^2 (đo đạc thực tế 6.611m^2) đất tọa lạc tại ấp An Thái, xã Mỹ An Hưng A, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp thì hiện nay ông L và bà B mỗi người sử dụng một nửa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà B đang giữ.

Nay ly hôn ông L yêu cầu Tòa án chia đôi số tài sản nêu trên mỗi người một nửa, cụ thể ông L yêu cầu được tiếp sử dụng diện tích đất tại thửa 880 diện tích $2.416,4\text{m}^2$ giá trị là $181.230.000\text{đ}$ và thửa 88 diện tích 935m^2 , giá trị là $70.125.000\text{đ}$, tổng cộng $251.355.000\text{đ}$ và toàn bộ cây trồng có trên đất. Bà B được tiếp tục sử dụng diện tích đất tại thửa 52 diện tích $137,8\text{m}^2$ có giá trị là $137.800.000.000\text{đ}$ và nhà có giá trị $15.748.000$, tổng giá trị là $153.548.000\text{đ}$ và toàn bộ đồ đạc trong nhà. Tổng giá trị tài sản nêu trên là $404.903.000\text{đ}/2 = 202.451.500\text{đ}$, ông L đã nhận $251.230.000\text{đ}$ dư $48.903.500\text{đ}$ nên ông L đồng ý thối lại giá trị chênh lệch cho bà B là $48.903.500\text{đ}$.

Riêng diện tích đất 6.611m^2 tại thửa 237 thì chia đôi mỗi người một nửa và chia hiện vật, theo đó ông L được sử dụng diện tích đất $3.305,5\text{m}^2$, có giá trị là $247.912.500\text{đ}$, vị trí ở đầu giáp Thủy Lợi và đất ông Huỳnh Văn Đang. Bà B được sử dụng diện tích đất $3.305,5\text{m}^2$ đất còn lại của thửa 237, có giá trị là $247.912.500\text{đ}$.

Tổng giá trị tài sản ông L và bà B mỗi người được chia là $450.364.000\text{đ}$ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng)

Đối với căn nhà mà anh Nguyễn Thanh D cất trên diện tích đất tại thửa 88 thì yêu cầu anh D phải có nghĩa vụ di dời, ông L không đồng ý hỗ trợ tiền di dời.

Ngoài ra còn trên thửa đất số 880 và 88 ông L còn trồng cây ăn trái trên đất như cóc, măng cầu gai, mít, bưởi những cây này ông L trồng khi hai vợ chồng đã sống xa nhau nên ông L yêu cầu được hưởng toàn bộ, không đồng ý chia.

4. Về nợ chung: Trong quá trình sống chung ông L và bà B không có nợ ai và cũng không có cho ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về nợ riêng: Vào ngày 01/11/2018 ông L đã nhận cọc của anh Đào Văn T số tiền tổng cộng là 111.254.000đ mục đích là để chuyển nhượng thửa đất số 880, tờ bản đồ số 02 cho anh T nhưng đến nay chưa thực hiện. Việc ông làm hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng đất cho anh T thì bà B không biết và tiền thì một mình ông L nhận và chi xài một mình. Đối với số tiền mà ông L đã nhận của anh Tào thì giữa ông L và anh T đã tự thỏa thuận xong, không có tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

1. Về hôn nhân: Thừa nhận vào năm 1973 bà B và ông L được gia đình hai bên tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống chung hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn và sống xa nhau. Đến năm 2016 ông L có làm đơn xin ly hôn nhưng bà B không đồng ý nên Tòa án đã xử bác yêu cầu của ông L. Bà B cũng thừa nhận từ năm 2014 cho đến nay vợ chồng đã sống xa nhau, không ai quan tâm đến ai, mạnh ai người đó sống và bà B cũng không còn tình cảm với ông L, không muốn vợ chồng đoàn tụ với nhau. Nhưng bà B yêu cầu ông L phải chia đất cho các con xong thì bà B mới đồng ý ký tên ly hôn với ông L còn không đồng ý thì bà B không đồng ý ký tên cho ông L ly hôn.

2. Về con chung: Thống nhất vợ chồng có 03 con chung như ông L trình bày. Con hiện nay đã trưởng thành, tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Thống nhất trong quá trình sống chung vợ chồng có tạo lập được những tài sản chung theo như lời trình bày của ông L gồm:

+ Thửa đất số 880, tờ bản đồ 02 (bản đồ 299), diện tích 1.060m² (đo đạc thực tế là 2.416,4m²), thống nhất giá trị là 75.000đ/m² = 181.230.000đ. Thửa 88, tờ bản đồ số 2a (bản đồ 299) đo đạc thực tế là 935m², thống nhất giá trị là 75.000đ/m² = 70.125.000đ. Đối chiếu qua bản đồ lưới hai thửa đất này thành thửa 430, tờ bản đồ số 24, đất tọa lạc tại xã Hội An Đông, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, đất trồng lúa.

Trên diện tích đất tại thửa 88, vào năm 2007 vợ chồng có cất một căn nhà, diện tích 16,7m², kết cấu xây tường tô xi măng, mái lợp tôn tipro xi măng, nền đất, đã xuống cấp thống nhất hiện nay không còn giá trị sử dụng. Ngoài ra vào năm 2012 – 2013 vợ chồng có cho con ruột là Nguyễn Thanh Dân cất một căn nhà diện tích 39,7m², có kết cấu khung tre và gỗ tạp, mái lợp tôn sóng tròn, nền đất và dal. Căn nhà này khoảng hai năm nay anh Dân không còn ở do đi làm ăn xa, hơn nữa ông L cũng không cho ở nên đã xuống cấp, không còn giá trị sử dụng.

Ngoài ra trên hai thửa đất này ông L có trồng các loại cây như ông L trình bày.

Những cây này ông L trồng khi vợ chồng đã sống xa nhau, bà B không có công trong việc trồng cây trên đất và cũng không bỏ vốn ra trồng nên bà B thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết mà giao cho ông L được sở hữu.

+ Thửa 52, tờ bản đồ số 24, đất tọa lạc tại ấp An Thái, xã Mỹ An Hưng A, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, diện tích 133m^2 (đo đạc thực tế là $137,8\text{m}^2$), đất ở tại nông thôn, thống nhất giá trị là $1.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 137.800.000\text{đ}$ và căn nhà trên thửa đất có giá trị là $15.748.426\text{đ}$ (làm tròn $15.748.000\text{đ}$) và toàn bộ đồ đạc trong nhà, bà B thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản có trong nhà.

+ Thửa 237, tờ bản đồ số 41, đất tọa lạc tại ấp An Thái, xã Mỹ An Hưng A, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp diện tích 6776m^2 (đo đạc thực tế là 6.611m^2), thống nhất giá trị là $75.000\text{đ}/\text{m}^2 = 495.825.000\text{đ}$.

Tổng diện tích đất là $10.100,2\text{m}^2$, có giá là $884.980.000\text{đ}$ và nhà $15.748.000\text{đ}$.

Tổng giá trị tài sản là: $900.728.000\text{đ}$ (Chín trăm triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng)

Hiện nay ông L đang quản lý sử dụng phần diện tích đất tại thửa 880, tờ bản đồ số 02 và thửa 88, tờ bản đồ 2a đất tọa lạc tại xã Hội An Đông, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông L giữ. Bà B đang quản lý sử dụng phần diện tích đất thửa 52, tờ bản đồ số 24, căn nhà trên đất và toàn bộ vật dụng trong nhà, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà B đang giữ.

Riêng thửa đất số 237, tờ bản đồ 41 diện tích là 6.776m^2 (đo đạc thực tế 6.611m^2) đất tọa lạc tại ấp An Thái, xã Mỹ An Hưng A, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp thì hiện nay ông L và bà B mỗi người sử dụng một nửa.

Nay bà B yêu cầu ông L phải chia cho các con gồm: Nguyễn Thanh D 01 cái nền nhà diện tích là ngang 08m dài $24\text{m} = 192\text{m}^2$ tại thửa 88 mà hiện nay D đang cất nhà ở, Nguyễn Thanh P diện tích 3.000m^2 và Nguyễn Thị N diện tích 1000m^2 tại thửa 237. Sau khi chia cho các con xong thì phần diện tích đất còn lại, bà B đồng ý chia đôi với ông L.

- Về nợ chung: Giữa bà B và ông L trong quá trình sống chung không có nợ ai và cũng không có cho ai nợ vợ chồng. Riêng số tiền ông L nhận của anh Đào Văn Tèo để chuyển nhượng đất thì ông L tự nhận không thông qua ý kiến của bà B và số tiền ông L nhận cũng tiêu xài một mình nên bà B không biết gì về số tiền này mà để ông L và anh Tèo tự giải quyết với nhau. Bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết gì trong vụ án này.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh D trình bày:* Anh D là con của ông L và bà B. Việc cha mẹ yêu cầu ly hôn thì anh D không có ý kiến. Về Tài sản chung của cha mẹ thì vào khoảng năm 2012 hay 2013 (không nhớ chính xác), cha mẹ có cho anh D một nền nhà ngang $8\text{m} \times 24\text{m} = 192\text{m}^2$ và anh D đã cất một căn nhà diện tích $39,7\text{m}^2$ có kết cấu khung tre, gỗ tạp, mái lợp tole sóng tròn, nền đất + lót dal. Việc cha mẹ cho đất không có làm giấy tờ gì chỉ kêu anh về cất nhà ở. Khoảng 02 năm nay anh D không còn ở trong nhà nên căn nhà đã bị xuống cấp, không còn giá trị sử dụng. Nay cha mẹ của anh ly hôn thì anh

D yêu cầu được sử dụng nền nhà ngang 8m x 24m, diện tích 192m², vị trí tại nơi mà anh D đang cất nhà ở. Ngoài ra anh không có yêu cầu nào khác. Trường hợp Toà án giải quyết không chấp nhận theo như yêu cầu của anh D thì anh D đồng ý di dời nhà, không yêu cầu cha mẹ bồi thường hay hỗ trợ tiền di dời.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đào Văn T trình bày tại tờ tường trình ngày 03/9/2019 như sau:* Căn cứ vào hợp đồng đặc cọc mua bán đất với ông Nguyễn Văn L, vào ngày 01/11/2018, anh T có đưa cho ông L số tiền 100.000.000đ, ngày 05/8/2019, anh T đưa thêm cho ông L 11.254.000đ, tổng cộng là 111. 254.000đ (Một trăm mười một triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn đồng). Mục đích là để chuyển nhượng phần diện tích đất tại thửa 880, tờ bản đồ số 02, đất toạ lạc tại xã Hội An Đông, tỉnh Đồng Tháp. Nay ông L và bà B đang ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung trong đó có phần diện tích đất mà anh T và ông L đã ký hợp đồng đặt cọc. Anh T xin không tham gia vụ kiện này mà để anh T và ông L tự thoả thuận.

Tại phiên toà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L, Luật sư Nguyễn Văn H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông L và bà B tổ chức đám cưới vào năm 1973 trên cơ sở tự nguyện. Mặc dù, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng ông L và bà B sống chung với nhau như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 nên là hôn nhân thực tế. Quá trình sống chung ông L và bà B đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, từ năm 2016 ông L đã làm đơn xin ly hôn nhưng Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò xử không chấp nhận yêu cầu của ông L. Từ năm 2016 đến nay ông L và bà B cũng không đoàn tụ lại với nhau, bà B cũng thừa nhận không còn tình cảm với ông L, không muốn vợ chồng đàn tụ với nhau. Như vậy, có căn cứ xác định cuộc hôn nhân giữa ông L và bà B đã rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông L.

- Về con chung: Đã trưởng thành, tự lao động được nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông L và bà B đều thống nhất vợ chồng có tài sản chung là diện tích đất tại thửa số 88, 880, 52, thửa 237 và căn nhà trên đất tại thửa 52. Tổng giá trị tài sản chung thống nhất mức giá là 900.728.000đ (Chín trăm triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng). Hiện nay ông L đang quản lý sử dụng phần diện tích đất tại thửa 880, thửa 88 và đang quản lý 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai thửa này. Bà B đang quản lý sử dụng phần diện tích đất thửa 52 căn nhà trên đất và toàn bộ vật dụng trong nhà, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà B đang giữ. Riêng thửa đất số 237, tờ bản đồ 41 diện tích là 6.776m² (đo đạc thực tế 6.611m²) đất toạ lạc tại ấp An Thái, xã Mỹ An Hưng A, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp thì hiện nay ông L và bà B mỗi người sử dụng một nửa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà B đang giữ.

Ông L yêu cầu Tòa án chia đôi số tài sản nêu trên mỗi người một nửa, cụ thể ông L yêu cầu được tiếp sử dụng diện tích đất tại thửa 880 diện tích 2.416,4m² giá trị

là 181.230.000đ và thửa 88 diện tích 935m², giá trị là 70.125.000đ, tổng cộng 251.355.000đ và toàn bộ cây trồng có trên đất. Bà B được tiếp tục sử dụng diện tích đất tại thửa 52 diện tích 137,8m² có giá trị là 137.800.000.000đ và nhà có giá trị 15.748.000, tổng giá trị là 153.548.000đ và toàn bộ đồ đạc trong nhà. Ông L đồng ý thối lại giá trị chênh lệch cho bà B là 48.903.500đ. Riêng 6.611m² đất tại thửa 237 thì chia đôi mỗi người một nửa và chia hiện vật, theo đó ông L được sử dụng diện tích đất 3.305,5m², có giá trị là 247.912.500đ, vị trí ở đầu giáp Thủy Lợi và đất ông Huỳnh Văn Đang. Bà B được sử dụng diện tích đất 3.305,5m² đất còn lại của thửa 237, có giá trị là 247.912.500đ.

Xét yêu cầu của ông L phù hợp pháp luật do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của ông L.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Thanh D, buộc anh D phải di dời nhà để trả lại đất cho ông L.

- Về nợ chung: Ông L và bà B đều thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ riêng: Giữa ông L và anh Tèo thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Thanh D đã vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do, còn anh T có đơn không tham gia phiên Tòa. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt đối với anh D và anh T là phù hợp với Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho ông L được ly hôn với bà B. Về con chung không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Giao cho ông L được quyền sử dụng phần diện tích đất tại thửa 88, 880 và toàn bộ cây trồng có trên đất. Diện tích đất 2.653m² thuộc một phần thửa đất số 237. Giao cho bà B được quyền sử dụng diện tích đất và nhà tại thửa 52 và toàn bộ vật dụng trong nhà và diện tích đất 3.958m² thuộc một phần thửa đất 237, tờ bản đồ số 41 đất tọa lạc tại ấp An Thái, xã Mỹ An Hưng B, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Thanh D, buộc anh Dân phải di dời nhà để trả lại đất cho ông L. Về nợ chung và nợ riêng không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn L yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị B, yêu cầu chia tài sản chung nên quan hệ tranh chấp được xác định là “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có hộ khẩu và cư trú tại huyện Lấp Vò nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò theo quy định tại Điều 35 và

Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Hòa giải. Các đương sự đều thống nhất các tài liệu, chứng cứ của vụ án đã giao nộp đầy đủ, không cung cấp gì thêm và được Tòa án công khai đúng thủ tục. Qua hòa giải các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Thanh D đã được Toà án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đào Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Nguyễn Thanh D và anh Đào Văn T.

[2] Về yêu cầu của các đương sự:

[2.1] Về hôn nhân: Ông L và bà B đều thừa nhận vào năm 1973 ông L và bà B tổ chức đám cưới trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn. Theo điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000 NQ-QH10 thì: Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Toà án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình. Như vậy, ông L và bà B đã sống chung với nhau như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 mặc dù không có đăng ký kết hôn nhưng quan hệ vợ chồng vẫn được công nhận là hợp pháp và thời kỳ hôn nhân hợp pháp bắt đầu kể từ năm 1973. Ông L và bà B sống chung với nhau đến năm 2014 thì xa nhau do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, đến năm 2016 ông L làm đơn xin ly hôn, Tòa án huyện Lấp Vò giải quyết bằng bản án số: 37/2016/HNGĐ-ST ngày 09/6/2016 không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L, nhưng từ đó đến nay vợ chồng không đoàn tụ được. Bà B cũng thừa nhận không còn tình cảm với ông L, không muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng yêu ông L chia đất cho các con xong mới đồng ý ly hôn. Như vậy, có căn cứ xác định hôn nhân giữa ông L và bà B đã rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn L là có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Ông L và bà B đều thống nhất có 03 con chung tên Nguyễn Thanh D, sinh năm 1975; Nguyễn Thị N, sinh năm 1979; Nguyễn Thanh P, sinh năm 1984. Con chung hiện đã trưởng thành, tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung:

[2.3.1] Ông L và bà B đều thống nhất vợ chồng có tổng diện tích đất là 10.100,2m², tại các thửa đất số 880, tờ bản đồ 02 (bản đồ 299), diện tích 1.060m² (đo đạc thực tế là 2.416,4m²), thống nhất giá trị là 75.000đ/m² = 181.230.000đ. Thửa 88, tờ bản đồ số 2a (bản đồ 299) đo đạc thực tế là 935m², thống nhất giá trị là 75.000đ/m² = 70.125.000đ. Đối chiếu qua bản đồ lưới hai thửa đất này thành thửa 430, tờ bản đồ số 24, đất tọa lạc tại xã Hội An Đông, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, đất trồng lúa.

Thửa 52, tờ bản đồ số 24, đất tọa lạc tại ấp An Thái, xã Mỹ An Hưng A, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, diện tích 133m^2 (đo đạc thực tế là $137,8\text{m}^2$), đất ở tại nông thôn, thống nhất giá trị là $1.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 137.800.000\text{đ}$ và căn nhà trên thửa đất có giá trị là $15.748.426\text{đ}$ (làm tròn $15.748.000\text{đ}$). Thửa 237, tờ bản đồ số 41, đất tọa lạc tại ấp An Thái, xã Mỹ An Hưng A, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp diện tích 6776m^2 (đo đạc thực tế là 6.611m^2), thống nhất giá trị là $75.000\text{đ}/\text{m}^2$ là $495.825.000\text{đ}$. Tổng cộng giá trị tài sản của vợ chồng là $900.728.000\text{đ}$. Như vậy, đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh được quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.3.2] Hai bên xảy ra tranh chấp là do không thống nhất được cách chia tài sản chung, cụ thể: Ông L yêu cầu được chia diện tích đất tại thửa 88 diện tích $2.416,4\text{m}^2$ giá trị là $181.230.000\text{đ}$ và thửa 88 diện tích 935m^2 , giá trị là $70.125.000\text{đ}$. Ông L đồng ý thôi giá trị chênh cho bà B là $48.903.500\text{đ}$. và $3.305,5\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 237 có giá trị là $247.912.500\text{đ}$, tổng giá trị tài sản ông L được chia là $450.364.000\text{đ}$ (Bốn trăm năm mươi triệu ba trăm sáu mươi bốn nghìn đồng). Đồng ý chia cho bà B diện tích đất tại thửa 52 diện tích $137,8\text{m}^2$ có giá trị là $137.800.000.000\text{đ}$ và nhà có giá trị $15.748.426\text{đ}$ (làm tròn $15.748.000\text{đ}$) và số tiền thôi lại giá trị chênh lệch là $48.903.500\text{đ}$. và $3.305,5\text{m}^2$, thuộc một phần thửa đất số 237, tổng giá trị tài sản bà B được hưởng là $450.364.000\text{đ}$ (Bốn trăm năm mươi triệu ba trăm sáu mươi bốn nghìn đồng). Còn bà B cho rằng khi ly hôn về tài sản chung phải chia cho các con gồm: Nguyễn Thanh Dân 01 cái nền nhà diện tích là ngang 08m dài 24m tại thửa 88 mà hiện nay Dân đang cất nhà ở, Nguyễn Thanh Phong diện tích 3.000m^2 và Nguyễn Thị Nga diện tích 1.000m^2 tại thửa 237. Sau khi chia cho các con xong thì tài sản còn lại, bà B mới đồng ý chia đôi mỗi người một nửa, xét thấy:

Tại khoản 2 Điều 59 LHN&GD năm 2014 được hướng dẫn tại khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP quy định khi ly hôn: Tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi, nhưng có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản này. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập; Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình; Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập; Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật hoặc theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần giá trị chênh lệch. Việc chia tài sản chung ưu tiên chia bằng hiện vật tương ứng, chỉ khi nào không thể chia bằng hiện vật thì mới tiến hành chia cho một bên nhận hiện vật và bên này có nghĩa vụ trích chia tương ứng giá trị bên kia được nhận.

Ông L yêu cầu chia đôi tài sản của vợ chồng mỗi người một nửa là có căn cứ nhưng ông L yêu cầu chia diện tích đất tại thửa 88 diện tích $2.416,4\text{m}^2$ giá trị là $181.230.000\text{đ}$ và thửa 88 diện tích 935m^2 , giá trị là $70.125.000\text{đ}$, tổng cộng là $251.355.000\text{đ}$ và đồng ý giao cho bà B được sử dụng diện tích đất và nhà tại thửa 52 có giá trị là $153.548.000\text{đ}$ ông L đồng ý thôi giá trị chênh lệch cho bà B số tiền

48.903.500đ. Riêng thửa đất số 237 thì ông L yêu cầu chia đôi hiện vật mỗi người được hưởng là $3.305,5m^2$ là chưa phù hợp pháp luật. Bởi vì, tài sản chung của ông L và bà B là đất và việc chia hiện vật không ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của hai bên do đó cần phải chia tài sản bằng hiện vật mới phù hợp.

Bà B yêu cầu chia tài sản chung cho các con xong mới đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng mỗi người một nửa là không phù hợp pháp luật. Vì theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình không có quy định nào quy định khi cha mẹ ly hôn phải chia tài sản cho các con và ông L cũng không đồng ý. Do đó, không chấp nhận yêu cầu này của bà B

Xét thấy, khối tài sản chung của vợ chồng ông L và bà B đều có công sức đóng góp ngang nhau nên mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản theo quy định của pháp luật, cụ thể giá trị phần tài sản mỗi bên được nhận là tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng 900.728.000 đồng chia hai mỗi người được chia là 450.364.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu ba trăm sáu mươi bốn đồng) và phần tài sản chung sẽ được chia bằng hiện vật. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần chia tài sản cho các đương sự như sau:

Hiện nay ông L đang quản lý sử dụng diện tích đất tại thửa 880 diện tích $2.416,4m^2$ giá trị là 181.230.000đ và thửa 88 diện tích $935m^2$, giá trị là 70.125.000đ và toàn bộ cây trồng có trên đất, tổng cộng là 251.355.000đ, đất tọa lạc tại xã Hội An Đông, huyện Lập Vò nên tiếp tục giao cho ông L được sử dụng 02 diện tích đất này.

Bà B đang quản lý thửa đất số 52 đo đạc thực tế $137,8m^2$ đất tọa lạc tại xã Mỹ An Hưng A, huyện Lập Vò, tỉnh Đồng Tháp. Trị giá là 137.800.000đ và căn nhà trên đất có giá là 15.748.000đ, tổng cộng là 153.548.000đ và toàn bộ vật dụng trong nhà nên tiếp tục giao cho bà B được sử dụng diện tích đất này và căn nhà trên đất, toàn bộ vật dụng trong nhà.

Như vậy, phần tài sản mà ông L được chia tại thửa 880 và 88 là 251.335.000đ còn thiếu 199.009.000đ ($450.364.000đ - 251.355.000đ = 199.009.000đ$). Phần bà Liệp được chia tại thửa 52 và căn nhà trên đất là 153.548.000đ còn thiếu 296.816.000đ ($450.364.000đ - 153.548.000đ = 296.816.000đ$). Do đó, phần diện tích đất tại thửa 237 sẽ được chia như sau:

Thửa 237 đo đạc thực tế là $6.611m^2$ có giá trị là 75.000đ/ m^2 là 495.825.000đ. Ông L còn thiếu 199.009.000đ nên diện tích đất ông L sẽ được chia tiếp diện tích đất là: $199.009.000đ / 75.000đ$ tương đương $2.653m^2$. Bà B còn thiếu 296.816.000đ nên bà B được chia tiếp diện tích đất là: $296.816.000đ / 75.000đ$ tương đương $3.958m^2$.

Như vậy, số tài sản ông L được chia là $251.355.000đ + 199.009.000đ = 450.364.000đ$ tương đương diện tích đất tại thửa 880 là $2.416,4m^2$, thửa 88 là $935m^2$ và một phần thửa 237 là $2.653m^2$.

Số tài sản bà B được chia là $153.548.000đ + 296.816.000đ = 450.364.000đ$, tương đương diện tích nhà và đất tại thửa 52 là $137,8m^2$; một phần thửa đất 237 là $3.958m^2$.

[2.3.3] Đối với yêu cầu của anh Nguyễn Thanh D: Anh D cho rằng vào

khoảng năm 2012 hay 2013 (không nhớ chính xác), cha mẹ có cho anh D một nền nhà ngang 8m x 24m, việc cha mẹ cho không có làm giấy tờ gì và anh D đã cất một căn nhà diện tích 39,7m² có kết cấu khung tre, gỗ tạp, mái lợp tole sóng tròn, nền đất và lót dal. Nay anh D yêu cầu được tiếp tục sử dụng diện tích đất trên nhưng phía ông L không đồng ý và không phù hợp pháp luật nên không chấp nhận. Do đó, buộc anh D phải có nghĩa vụ di dời nhà để trả lại đất cho ông L.

[2.3.4] Đối với anh Đào Văn T là người đã đặc cọc mua đất của ông L, nhưng anh Tèo có đơn không yêu cầu tham gia vụ kiện do đó căn cứ vào Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án không xem xét giải quyết. Trường hợp sau này có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

[3] Về án phí: Căn cứ vào điểm đ, khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội miễn nộp tiền án phí cho ông L và bà B do là người cao tuổi.

Anh Nguyễn Thanh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm cho yêu cầu của mình không được chấp nhận. Số tiền án phí là $8m \times 24m = 192m^2 \times 75.000đ/m^2 = 14.400.000đ \times 5\% = 720.000đ$ (Bảy trăm hai mươi nghìn đồng)

[4] Về chi phí tố tụng: Số tiền xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tổng cộng là 12.254.000đ ông L và bà B mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ là 6.127.000đ. Số tiền này ông L đã nộp tạm ứng trước. Do đó, bà B có nghĩa vụ trả lại cho ông L số tiền 6.127.000đ (Sáu triệu một trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

[5] Xét lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L chỉ phù hợp một phần như đã phân tích ở trên nên chấp nhận một phần.

[6] Xét lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò là có căn cứ và phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 33, Điều 45, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57; Điều 59, Điều 60 Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội.

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ông Nguyễn Văn L được ly hôn với bà Nguyễn Thị B.
2. Về con chung: Không xem xét giải quyết.
3. Về tài sản chung:

3.1. Chia cho ông Nguyễn Văn L được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất tại thửa 880, tờ bản đồ số 02 diện tích 1.060m^2 (đo đạc thực tế là $2.416,4\text{m}^2$); thửa 88, tờ bản đồ số 2a diện tích 935m^2 và toàn bộ cây trồng có trên đất. Đất tọa lạc tại xã Hội An Đông, huyện Lập Vò, tỉnh Đồng Tháp, được Ủy ban nhân dân huyện Lập Vò cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn L.

Chia cho ông Nguyễn Văn L được sử dụng diện tích đất 2.653m^2 thuộc một phần thửa đất số 237, tờ bản đồ số 41, đất tọa lạc tại xã Mỹ An Hưng A, huyện Lập Vò, tỉnh Đồng Tháp, được Ủy ban nhân dân huyện Lập Vò cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L, có vị trí trong chu vi các mốc M1, M2, M11, M10, M9 về M1.

3.2. Chia cho bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 52, tờ bản đồ số 24 có diện tích 133m^2 (đo đạc thực tế $137,8\text{m}^2$), căn nhà trên đất và toàn bộ vật dụng trong nhà, đất tọa lạc tại xã Mỹ An Hưng A, huyện Lập Vò, tỉnh Đồng Tháp, được Ủy ban nhân dân huyện Lập Vò, tỉnh Đồng Tháp cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L.

Chia cho bà Nguyễn Thị B được sử dụng diện tích đất 3.958m^2 thuộc một phần thửa đất số thửa 237, tờ bản đồ số 41, đất tọa lạc tại xã Mỹ An Hưng A, huyện Lập Vò, tỉnh Đồng Tháp, được Ủy ban nhân dân huyện Lập Vò cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L, có vị trí trong chu vi các mốc M10, M8, M7, M6, M5, M4, M3, M11 về M10.

Các đương sự được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án đã tuyên.

3.3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Thanh D về việc yêu cầu được sử dụng diện tích đất $8\text{m} \times 24\text{m} = 192\text{m}^2$ thuộc một phần thửa đất số 88, tờ bản đồ 2a, đất tọa lạc tại xã Hội An Đông, được Ủy ban nhân dân huyện Lập Vò cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn L.

Buộc anh Nguyễn Thanh D phải di dời căn nhà có diện tích $39,7\text{m}^2$ có kết cấu khung tre, gỗ tạp, mái lợp tole sóng tròn, nền đất + lót dal ra khỏi diện tích đất tại thửa 88, tờ bản đồ số 2a, đất tọa lạc tại xã Hội An Đông, huyện Lập Vò, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/4/2019, 02 biên bản cùng ngày 14/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lập Vò và sơ đồ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Lập Vò ngày 06/6/2019, ngày 22/7/2019 và ngày 26/7/2019 và ngày 24/10/2019)

4. Về nợ: Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị B được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

5.2. Anh Nguyễn Thanh D phải chịu 720.000đ (Bảy trăm hai mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà anh D đã nộp tại biên lai số BH/2018/0006159 ngày 22 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án huyện Lập Vò. Số tiền án phí anh D còn phải nộp tiếp là 420.000đ (Bốn trăm hai mươi nghìn đồng)

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Số tiền xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tổng cộng là 12.254.000đ (mười hai triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn đồng) ông L và bà B mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ là 6.127.000đ. Số tiền này ông L đã nộp tạm ứng trước. Do đó, bà B có nghĩa vụ trả lại cho ông L số tiền 6.127.000đ (Sáu triệu một trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

7. Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lấp Vò;
- CC.THADS huyện Lấp Vò;
- Đương sự;
- Lưu: HSYA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Văn Nội